

## 2017년 12월 aT 하노이지사 KATI 정보생산

### 베트남 수입세 2018년 변경

2017년 12월 28일, 하노이지사

#### □ 신년 수입세 변경내용 발표

- 정부 시행령 No. 125/2017/ND-CP에 근거
  - 베트남 정부는 2018년 1월 1일부터 적용되는 품목별 수입세 변경 사항을 공표함
  - 변경 사항은 시행령 No. 125/2017/ND-CP (2017년 11월 6일 공표, 2018년 1월 1일 발효)을 통하여 공표되었으며, 이는 이전 시행령 No. 122/2016/ND-CP (2016년 9월 1일 공표 및 발효)의 내용을 변경 및 보완함
  - 새 시행령 공표 목적으로 ASEAN FTA에서 야기되었던 문제를 해결하고자 함
  - 새 시행령에는 이전 시행령에서 수출입품목 목록에 없었던 1,255개 항목을 추가함
  - 새 시행령을 통해 수입세 변경 품목에는 수산물, 해산물, 신선식품 등이 있음
  - 각 상품별 수입세율은 시행령 No. 125/2017/ND-CP의 부록 2 '조세부담 품목목록에 따른 우대수입세표'에서 베트남 HS 코드와 함께 확인이 가능함
- 주요 세금 변동 품목
  - No. 122/2016/ND-CP과 시행령 No. 125/2017/ND-CP과 비교 분석

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 베트남 HS Code |            | 수입세율(%) |       |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------|-------|
|   | 상품 묘사 (2018년 기준)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2017년       | 2018년      | 2017년   | 2018년 |
| 1 | (Chương 3) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác<br>(3류) 물고기, 갑각동물, 연체동물, 이와 다른 수생 무척추 동물<br><br>(0301) Cá sống<br>(3류 1호) 살아있는 물고기<br><br>(0301.99) Loại khác<br>(3류 1호 99소호) 기타<br><br>(0301.99.42) Cá nước ngọt khác:<br>Cá chép khác, để nhân giống<br>(품목분류) 다른 민물 물고기:<br>다른 잉어, 종자 얻기 위함 | 0301.99.40  | 0301.99.42 | 20      | 0     |

|   | 상품 묘사 (2018년 기준)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 베트남 HS Code |            | 수입세율(%) |       |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------|-------|
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2017년       | 2018년      | 2017년   | 2018년 |
| 2 | <p>(Chương 5) Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác<br/><b>(5류) 다른 곳에 쓰거나 상세하지 못한 동물 원료 상품</b></p> <p>(0511) Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người<br/><b>(5류 11호) 상단에 표기 또는 상세 설명이 없는 각 동물 원료 상품; 1류 또는 3류에 속하는 동물, 사람에게 사용하기 부적합</b></p> <p>(0511.91) Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:<br/><b>(5류 11호 91소호) 물고기로 만든 상품 또는 갑각동물, 연체동물 또는 무척추 수생동물; 3류에 속하는 이미 죽은 동물</b></p> <p>(0511.91.20) Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)<br/><b>(품목분류) Artemia 알 (Brine shrimp 알)</b></p> | 0511.91.00  | 0511.91.20 | 5       | 0     |
| 3 | <p>(Chương 7) Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được<br/><b>(7류) 채소, 몇 가지 알뿌리 종류, 알뿌리 몸통, 식용 가능한 뿌리</b></p> <p>(0713) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt<br/><b>(7류 13호) 껍질을 이미 벗긴, 씨앗의 껍질을 벗기거나 씨앗을 깨는 것을 이미 했거나 하지 않은 각 종 말린 콩</b></p> <p>(0713.60) Đậu triều, đậu sắng (Cajanus cajan)<br/><b>(7류 13호 60소호) 콩의 일종 (Cajanus cajan)</b></p> <p>(0713.60.10) Phù hợp để gieo trồng<br/><b>(품목분류) 경작에 적합</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0713.60.00  | 0713.60.10 | 20      | 0     |

|   | 상품 묘사 (2018년 기준)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | HS Code    |            | 수입세율(%) |       |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|-------|
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2017년      | 2018년      | 2017년   | 2018년 |
| 4 | (Chương 18) Ca cao và các chế phẩm từ ca cao<br><b>(18류) 카카오와 카카오로 만든 제조품</b><br><br>(1806) Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao<br><b>(18류 6호) 초콜릿과 카카오를 포함하는 다른 가공식품</b><br><br>- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:<br>- 기타, 육면체, 한 입에 먹을 수 있는 작은 날개, 바<br><br>(1806.31.00) Có nhân<br><b>(품목분류) 제품에 포함되는 타 재료 있음</b> | 1806.31.90 | 1806.31.00 | 35      | 13    |
|   | (1806.32.00) Không có nhân<br><b>(품목분류) 제품에 포함되는 타 재료 없음</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1806.32.90 | 1806.32.00 | 30      | 20    |
| 5 | (Chương 21) Các chế phẩm ăn được khác<br><b>(21류) 다른 식용가능 각 제품</b><br><br>(2106) Các chế phẩm thực phẩm chứa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác<br><b>(21류 6호) 상단에 표기 또는 상세 설명이 없는 각 가공식품</b><br><br>(2106.90) Loại khác<br><b>(21류 6호 90소호) 기타</b><br><br>(2106.90.12) Đậu phụ tươi (tofu)<br><b>(품목분류) 신선한 두부 (tofu)</b>                         | 2106.90.10 | 2106.90.12 | 25      | 15    |
|   | (2106.90.19) Loại khác<br><b>(품목분류) 기타</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2106.90.10 | 2106.90.19 | 25      | 15    |

\* 전체 수입세 변경 품목 중 일부 품목만 기재.

\* 출처

1. Hai quan Online, 'Báo Hải quan giải đáp trực tuyến: Từ 1/1/2018, thuế XNK sẽ thay đổi như thế nào?', 2017년 12월 6일.  
<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Giai-dap-truc-tuyen-ve-nhung-thay-doi-cua-t-hue-XNK-tu-nam-2018.aspx>
2. Thu vien Phap luat, 'Thông tư số 65/2017/TT-BTC', 2017년 6월 27일.  
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-65-2017-TT-BTC-Danh-muc-hang-hoa-xuat-khau-nhap-khau-Viet-Nam-354599.aspx>
3. Thu vien Phap luat, 'Nghị định số 125/2017/NĐ-CP', 2017년 11월 16일.  
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Nghi-dinh-125-2017-ND-CP-Bieu-thue-xuat-khau-bieu-thue-nhap-khau-uu-dai-359509.aspx>
4. Hai quan Viet Nam, 'Nghị định số 125/2017/NĐ-CP', 2017년 11월 16일.  
<https://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuat/Attachments/10324/ND%20125.pdf>
5. Hai quan Viet Nam, 'Nghị định số 125/2017/NĐ-CP', 2017년 11월 16일.  
<https://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuat/ViewDetails.aspx?ID=10324>
6. Thu vien Phap luat, 'Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg', 2017년 11월 16일.  
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Quyet-dinh-45-2017-QD-TTg-sua-doi-Quyet-dinh-36-2016-QD-TTg-ap-dung-thue-suat-thong-thuong-368025.aspx>